

Phụ lục tổng hợp

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH ĐẶT HÀNG VÀ HỖ TRỢ ĐẶT HÀNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2024

Của các Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi: Hà Nội, Sông Nhuệ, Sông Đáy và Công ty TNHH MTV thủy lợi Sông Tích

(Kèm theo Quyết định số 1588/QĐ-SNN ngày 31/12/2024 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

TT	Nội Dung	Đơn vị tính	Tổng số năm 2024		Trong đó: Các Công ty thủy lợi			
			Theo QĐ số 2364/QĐ-SNN	Phương án điều chỉnh	Hà Nội	Sông Nhuệ	Sông Đáy	Sông Tích
I	TỔNG DIỆN TÍCH TƯỚI, TIÊU (I=1+2)	ha	436.375,18	429.252,56	119.115,69	100.493,79	121.643,35	87.999,73
1	Tổng diện tích tưới, tiêu nông nghiệp	ha	215.622,65	207.211,23	51.805,97	61.948,09	56.331,45	37.125,72
1.1	Diện tích cấp bù miễn thu giá DVCITL	ha	209.772,75	202.099,69	50.982,39	57.660,13	56.331,45	37.125,72
	- Vụ Xuân	ha	87.160,42	85.568,48	21.512,03	23.723,48	23.709,45	16.623,52
	- Vụ Mùa	ha	84.477,01	81.132,40	20.581,41	23.037,46	22.522,78	14.990,75
	- Vụ Đông	ha	20.465,05	17.352,66	6.466,78	3.302,95	4.142,91	3.440,02
	- Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	ha	17.670,27	18.046,15	2.422,17	7.596,24	5.956,31	2.071,43
	<i>Trong đó:</i>	ha	88.053,33	87.617,12	30.800,50	16.733,89	30.460,77	9.621,96
	- Diện tích do Công ty tưới tạo nguồn	ha	83.751,32	83.315,33	26.498,71	16.733,89	30.460,77	9.621,96
	<i>Vụ Xuân</i>		34.017,25	33.503,62	10.348,19	6.591,74	12.610,94	3.952,75
	<i>Vụ Mùa</i>		32.744,42	33.524,98	11.048,04	6.575,25	11.797,39	4.104,30
	<i>Vụ Đông</i>		9.621,62	8.659,32	3.927,62	837,60	2.727,06	1.167,04
	<i>Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu</i>		7.368,03	7.627,41	1.174,86	2.729,30	3.325,38	397,87
	- Diện tích tính ngoài tưới tiêu cho Hà Nội	ha	4.302,01	4.301,79	4.301,79			
	<i>Vụ Xuân</i>		1.901,34	1.901,23	1.901,23			
	<i>Vụ Mùa</i>		1.852,69	1.852,58	1.852,58			
	<i>Vụ Đông</i>		315,30	315,30	315,30			
	<i>Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu</i>		232,68	232,68	232,68			
1.2	Diện tích phải thu theo giá DVCITL	ha	5.849,90	5.111,54	823,58	4.287,96		
	Trong đó: Tưới tiêu cho tỉnh ngoài	ha	5.825,27	5.086,91	814,25	4.272,66		
2	Tổng diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	ha	220.752,53	222.041,33	67.309,72	38.545,70	65.311,90	50.874,01
	- Vụ Xuân	ha	109.568,65	109.545,33	33.384,10	19.076,59	32.155,82	24.928,82
	- Vụ Mùa	ha	111.183,88	112.496,00	33.925,62	19.469,11	33.156,08	25.945,19

TT	Nội Dung	Đơn vị tính	Tổng số năm 2024		Trong đó: Các Công ty thủy lợi			
			Theo QĐ số 2364/QĐ-SNN	Phương án điều chỉnh	Hà Nội	Sông Nhuệ	Sông Đáy	Sông Tích
II	KINH PHÍ ĐẶT HÀNG VÀ HỖ TRỢ (II=1+2+3)	đồng	301.616.683.636	865.864.322.571	169.402.722.700	312.311.546.673	227.913.143.681	156.236.909.517
	Trong đó:	đồng						
	- Kinh phí bảo trì	đồng		124.559.176.498	23.190.641.600	44.877.828.968	31.820.585.030	24.670.120.900
	- Tiền điện bơm sản xuất tính theo định mức	đồng		105.357.041.389	15.329.407.200	37.671.434.395	26.825.493.194	25.530.706.600
	- Tiền điện bơm TB tiêu Yên Nghĩa (không bao gồm chi phí bảo trì)	đồng						
	- Hỗ trợ điện bơm vượt định mức	đồng		6.875.907.471			6.542.022.471	333.885.000
	- Tiền điện bơm hạ thấp mực nước sông Nhuệ	đồng						
1	Kinh phí đặt hàng theo giá dịch vụ công ích thủy lợi tại Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 21/8/2023	đồng	301.616.683.636	292.743.368.867	66.923.983.600	91.867.387.700	84.357.816.130	49.594.181.437
1.1	Kinh phí đặt hàng theo giá dịch vụ công ích thủy lợi	đồng	289.487.274.070	280.613.967.133	63.412.129.870	89.202.194.200	80.873.594.400	47.126.048.663
a	Kinh phí của công ty	đồng	228.108.531.304	219.325.244.833	43.530.307.970	76.972.518.930	57.475.989.580	41.346.428.353
	- Vụ Xuân	đồng	97.175.779.606	95.030.211.176	19.912.241.802	31.064.300.410	24.899.646.170	19.154.022.794
	- Vụ Mùa	đồng	94.485.326.742	89.182.841.156	18.250.459.578	30.109.500.500	23.621.527.330	17.201.353.748
	- Vụ Đông	đồng	9.613.042.792	7.990.267.214	2.645.923.316	1.884.041.890	1.759.072.490	1.701.229.518
	- Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	đồng	26.834.382.164	27.121.925.287	2.721.683.274	13.914.676.130	7.195.743.590	3.289.822.293
b	Kinh phí phân tạo nguồn	đồng	57.544.230.204	57.454.364.200	16.047.463.800	12.229.675.270	23.397.604.820	5.779.620.310
	- Vụ Xuân	đồng	23.860.855.049	23.517.732.221	6.833.123.575	4.365.657.200	9.743.576.230	2.575.375.216
	- Vụ Mùa	đồng	23.310.558.573	23.724.077.594	7.416.211.097	4.441.721.650	9.337.874.960	2.528.269.887
	- Vụ Đông	đồng	3.003.391.510	2.621.125.325	1.123.868.348	283.375.360	894.207.890	319.673.727
	- Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	đồng	7.369.425.072	7.591.429.060	674.260.780	3.138.921.060	3.421.945.740	356.301.480
c	Kinh phí trả tỉnh ngoài tưới tiêu cho Hà Nội	đồng	3.834.512.562	3.834.358.100	3.834.358.100			
	- Vụ Xuân	đồng	1.755.205.713	1.755.128.482	1.755.128.482			
	- Vụ Mùa	đồng	1.717.297.181	1.717.219.950	1.717.219.950			
	- Vụ Đông	đồng	100.252.764	100.252.764	100.252.764			
	- Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	đồng	261.756.904	261.756.904	261.756.904			
1.2	Kinh phí phải thu từ các đối tượng không được miễn thu giá DVCITL	đồng	975.160.116	894.241.180	429.628.100	464.613.080		

TT	Nội Dung	Đơn vị tính	Tổng số năm 2024		Trong đó: Các Công ty thủy lợi			
			Theo QĐ số 2364/QĐ-SNN	Phương án điều chỉnh	Hà Nội	Sông Nhuệ	Sông Đáy	Sông Tích
1.3	Kinh phí đặt hàng phần diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	đồng	11.154.249.450	11.235.160.554	3.082.225.630	2.200.580.420	3.484.221.730	2.468.132.774
	- Vụ Xuân	đồng	5.535.900.832	5.538.303.490	1.526.204.289	1.088.983.670	1.713.885.030	1.209.230.501
	- Vụ Mùa	đồng	5.618.348.618	5.696.857.064	1.556.021.341	1.111.596.750	1.770.336.700	1.258.902.273
2	Kinh phí hỗ trợ tính theo mức hỗ trợ tại Quyết định số 6598/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	đồng		557.426.343.970	102.908.367.200	211.195.828.610	137.013.305.080	106.308.843.080
2.1	Phần hỗ trợ của Công ty	đồng		487.238.237.277	84.408.040.700	179.170.632.160	124.043.190.030	99.616.374.387
a	Đối với diện tích tưới, tiêu nông nghiệp	đồng		463.975.211.315	78.826.478.100	174.190.665.120	116.953.293.300	94.004.774.795
	- Vụ Xuân	đồng		200.571.842.844	36.057.910.712	70.299.266.790	50.666.292.560	43.548.372.782
	- Vụ Mùa	đồng		188.361.568.232	33.048.685.902	68.138.531.350	48.065.546.210	39.108.804.770
	- Vụ Đông	đồng		16.502.261.389	4.791.345.586	4.263.632.580	3.579.387.220	3.867.896.003
	- Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	đồng		58.539.538.850	4.928.535.900	31.489.234.400	14.642.067.310	7.479.701.240
b	Đối với diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	đồng		23.263.025.962	5.581.562.600	4.979.967.040	7.089.896.730	5.611.599.592
	- Vụ Xuân	đồng		11.465.025.156	2.763.784.184	2.464.396.550	3.487.512.140	2.749.332.282
	- Vụ Mùa	đồng		11.798.000.806	2.817.778.416	2.515.570.490	3.602.384.590	2.862.267.310
2.2	Phần hỗ trợ đối với diện tích Công ty tạo nguồn cho các HTX	đồng		70.188.106.693	18.500.326.500	32.025.196.450	12.970.115.050	6.692.468.693
	- Vụ Xuân	đồng		27.757.134.106	7.412.877.141	11.954.788.640	5.286.111.980	3.103.356.345
	- Vụ Mùa	đồng		27.761.071.026	8.356.905.327	11.750.277.620	4.891.314.100	2.762.573.979
	- Vụ Đông	đồng		3.225.158.553	1.499.779.510	735.323.410	632.006.660	358.048.973
	- Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	đồng		11.444.743.008	1.230.764.522	7.584.806.780	2.160.682.310	468.489.396
3	Kinh phí đặt hàng khác	đồng		15.694.609.734	-429.628.100	9.248.330.363	6.542.022.471	333.885.000
	- Điện bơm Yên Nghĩa	đồng		3.003.652.660		3.003.652.660		
	- Tiền điện bơm vượt định mức	đồng		8.868.599.073		1.992.691.602	6.542.022.471	333.885.000
	- Tiền điện bơm hạ thấp mực nước Sông Nhuệ	đồng		4.716.599.181		4.716.599.181		
	- Phải thu	đồng		-894.241.180	-429.628.100	-464.613.080		
III	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP ĐẶT HÀNG VÀ HỖ TRỢ (III=1+2+3-4)	đồng	300.641.523.520	864.970.081.391	168.973.094.600	311.846.933.593	227.913.143.681	156.236.909.517

Phụ lục số: 01

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH ĐẶT HÀNG VÀ HỖ TRỢ ĐẶT HÀNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2024

Của Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi Hà Nội

(Kèm theo Quyết định số 1588/QĐ-SNN ngày 31/12/2024 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

TT	Nội Dung	Đơn vị tính	Năm 2024	
			Theo QĐ số 2364/QĐ-SNN	Phương án điều chỉnh
I	TỔNG DIỆN TÍCH TƯỚI, TIÊU (I=1+2)	ha	119.567,17	119.115,69
1	Tổng diện tích tưới, tiêu nông nghiệp	ha	52.258,44	51.805,97
1.1	Diện tích cấp bù miễn thu giá DVCITL	ha	51.434,86	50.982,39
	- Vụ Xuân	ha	21.620,58	21.512,03
	- Vụ Mùa	ha	20.865,17	20.581,41
	- Vụ Đông	ha	6.522,44	6.466,78
	- Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	ha	2.426,67	2.422,17
	<i>Trong đó:</i>	ha	<i>29.374,72</i>	<i>30.800,50</i>
	- Diện tích do Công ty tưới tạo nguồn	ha	25.072,71	26.498,71
	<i>Vụ Xuân</i>	<i>ha</i>	<i>10.375,53</i>	<i>10.348,19</i>
	<i>Vụ Mùa</i>	<i>ha</i>	<i>9.984,36</i>	<i>11.048,04</i>
	<i>Vụ Đông</i>	<i>ha</i>	<i>3.586,83</i>	<i>3.927,62</i>
	<i>Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu</i>	<i>ha</i>	<i>1.125,99</i>	<i>1.174,86</i>
	- Diện tích tỉnh ngoài tưới tiêu cho Hà Nội	ha	4.302,01	4.301,79
	<i>Vụ Xuân</i>	<i>ha</i>	<i>1.901,34</i>	<i>1.901,23</i>
	<i>Vụ Mùa</i>	<i>ha</i>	<i>1.852,69</i>	<i>1.852,58</i>
	<i>Vụ Đông</i>	<i>ha</i>	<i>315,30</i>	<i>315,30</i>
	<i>Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu</i>	<i>ha</i>	<i>232,68</i>	<i>232,68</i>
1.2	Diện tích phải thu theo giá DVCITL	ha	823,58	823,58
	Trong đó: Tưới tiêu cho tỉnh ngoài	ha	814,25	814,25
2	Tổng diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	ha	67.308,73	67.309,72

TT	Nội Dung	Đơn vị tính	Năm 2024	
			Theo QĐ số 2364/QĐ-SNN	Phương án điều chỉnh
	- Vụ Xuân	ha	33.382,20	33.384,10
	- Vụ Mùa	ha	33.926,53	33.925,62
II	MỨC HỖ TRỢ (theo Quyết định số 6598/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND thành phố Hà Nội)	đồng		
III	KINH PHÍ ĐẶT HÀNG VÀ HỖ TRỢ (III = 1+2+3)	đồng	67.553.122.672	169.402.722.700
	Trong đó:	đồng		
	- Kinh phí bảo trì	đồng		23.190.641.600
	- Tiền điện bơm	đồng		15.329.407.200
	- Hỗ trợ điện bơm vượt định mức	đồng		
1	Kinh phí đặt hàng theo giá dịch vụ công ích thủy lợi tại Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 21/8/2023	đồng	67.553.122.672	66.923.983.600
1.1	Kinh phí đặt hàng theo giá dịch vụ công ích thủy lợi	đồng	64.044.133.632	63.412.129.870
a	Kinh phí của công ty	đồng	45.140.097.508	43.530.307.970
	- Vụ Xuân	đồng	20.110.882.841	19.912.241.802
	- Vụ Mùa	đồng	19.463.996.679	18.250.459.578
	- Vụ Đông	đồng	2.777.607.125	2.645.923.316
	- Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	đồng	2.787.610.863	2.721.683.274
b	Kinh phí phân tạo nguồn	đồng	15.069.523.562	16.047.463.800
	- Vụ Xuân	đồng	6.838.785.427	6.833.123.575
	- Vụ Mùa	đồng	6.588.162.992	7.416.211.097
	- Vụ Đông	đồng	1.026.366.951	1.123.868.348
	- Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	đồng	616.208.192	674.260.780
c	Kinh phí trả tỉnh ngoài tưới tiêu cho Hà Nội	đồng	3.834.512.562	3.834.358.100
	- Vụ Xuân	đồng	1.755.205.713	1.755.128.482
	- Vụ Mùa	đồng	1.717.297.181	1.717.219.950

TT	Nội Dung	Đơn vị tính	Năm 2024	
			Theo QĐ số 2364/QĐ-SNN	Phương án điều chỉnh
	- Vụ Đông	đồng	100.252.764	100.252.764
	- Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	đồng	261.756.904	261.756.904
1.2	Kinh phí phải thu từ các đối tượng không được miễn thu giá DVCITL	đồng	429.628.256	429.628.100
1.3	Kinh phí đặt hàng phân diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	đồng	3.079.360.784	3.082.225.630
	- Vụ Xuân	đồng	1.524.827.720	1.526.204.289
	- Vụ Mùa	đồng	1.554.533.064	1.556.021.341
2	Kinh phí hỗ trợ tính theo mức hỗ trợ tại Quyết định số 6598/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	đồng		102.908.367.200
2.1	Phần hỗ trợ của Công ty	đồng		84.408.040.700
a	Đối với diện tích tưới, tiêu nông nghiệp	đồng		78.826.478.100
	- Vụ Xuân	đồng		36.057.910.712
	- Vụ Mùa	đồng		33.048.685.902
	- Vụ Đông	đồng		4.791.345.586
	- Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	đồng		4.928.535.900
b	Đối với diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	đồng		5.581.562.600
	- Vụ Xuân	đồng		2.763.784.184
	- Vụ Mùa	đồng		2.817.778.416
2.2	Phần hỗ trợ đối với diện tích Công ty tạo nguồn cho các HTX	đồng		18.500.326.500
	- Vụ Xuân	đồng		7.412.877.141
	- Vụ Mùa	đồng		8.356.905.327
	- Vụ Đông	đồng		1.499.779.510
	- Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	đồng		1.230.764.522
3	Kinh phí đặt hàng khác	đồng		-429.628.100
	- Phải thu	đồng		-429.628.100

TT	Nội Dung	Đơn vị tính	Năm 2024	
			Theo QĐ số 2364/QĐ-SNN	Phương án điều chỉnh
IV	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP ĐẶT HÀNG VÀ HỖ TRỢ (III=1+2+3-4)	đồng	67.123.494.416	168.973.094.600
1	Kinh phí đặt hàng theo giá dịch vụ công ích thủy lợi tại Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 21/8/2023	đồng	67.553.122.672	66.923.983.600
2	Kinh phí hỗ trợ tính theo mức hỗ trợ tại Quyết định số 6598/QĐ- UBND ngày 24/12/2024	đồng		102.908.367.200
3	Kinh phí đặt hàng khác	đồng		-429.628.100
4	Giảm trừ kinh phí	đồng	429.628.256	429.628.100
	Kinh phí phải thu từ các đối tượng không được miễn thu giá DVCITL	đồng	429.628.256	429.628.100

Phụ lục số: 02

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH ĐẶT HÀNG VÀ HỖ TRỢ ĐẶT HÀNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2024
Của Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi Sông Nhuệ

(Kèm theo Quyết định số 1588/QĐ-SNN ngày 31/12/2024 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

TT	Nội Dung	Đơn vị tính	Năm 2024	
			Theo QĐ số 2364/QĐ-SNN	Phương án điều chỉnh
I	TỔNG DIỆN TÍCH TƯỚI, TIÊU (I=1+2)	ha	101.299,83	100.493,79
1	Tổng diện tích tưới, tiêu nông nghiệp	ha	63.586,43	61.948,09
1.1	Diện tích cấp bù miễn thu giá DVCITL	ha	58.560,11	57.660,13
	- Vụ Xuân	ha	23.983,12	23.723,48
	- Vụ Mùa	ha	23.677,80	23.037,46
	- Vụ Đông	ha	3.302,95	3.302,95
	- Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	ha	7.596,24	7.596,24
	<i>Trong đó:</i>	ha	16.725,65	16.733,89
	- Diện tích do Công ty tưới tạo nguồn	ha	16.725,65	16.733,89
	<i>Vụ Xuân</i>	<i>ha</i>	6.680,88	6.591,74
	<i>Vụ Mùa</i>	<i>ha</i>	6.477,87	6.575,25
	<i>Vụ Đông</i>	<i>ha</i>	837,60	837,60
	<i>Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu</i>	<i>ha</i>	2.729,30	2.729,30
1.2	Diện tích phải thu theo giá DVCITL	ha	5.026,32	4.287,96
	Trong đó: Tưới tiêu cho tỉnh ngoài	ha	5.011,02	4.272,66
2	Tổng diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	ha	37.713,40	38.545,70
	- Vụ Xuân	ha	18.856,70	19.076,59
	- Vụ Mùa	ha	18.856,70	19.469,11
II	MỨC HỖ TRỢ (theo Quyết định số 6598/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND thành phố Hà Nội)	đồng		
III	KINH PHÍ ĐẶT HÀNG VÀ HỖ TRỢ (III = 1+2+3)	đồng	93.104.013.810	312.311.546.673
	<i>Trong đó:</i>	đồng		
	- Kinh phí bảo trì (bao gồm TB Yên Nghĩa)	đồng		44.877.828.968

TT	Nội Dung	Đơn vị tính	Năm 2024	
			Theo QĐ số 2364/QĐ-SNN	Phương án điều chỉnh
	- Tiền điện bơm sản xuất tính theo định mức	đồng		37.671.434.395
	- Tiền điện bơm TB tiêu Yên Nghĩa (không bao gồm chi phí bảo trì)	đồng		2.562.823.692
	- Hỗ trợ điện bơm vượt định mức	đồng		1.992.691.602
	- Tiền điện bơm hạ thấp mực nước sông Nhuệ	đồng		4.716.599.181
1	Kinh phí đặt hàng theo giá dịch vụ công ích thủy lợi tại Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 21/8/2023	đồng	93.104.013.810	91.867.387.700
1.1	Kinh phí đặt hàng theo giá dịch vụ công ích thủy lợi	đồng	90.405.158.750	89.202.194.200
a	Kinh phí của công ty	đồng	78.190.215.850	76.972.518.930
	- Vụ Xuân	đồng	31.399.344.880	31.064.300.410
	- Vụ Mùa	đồng	30.992.152.950	30.109.500.500
	- Vụ Đông	đồng	1.884.041.890	1.884.041.890
	- Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	đồng	13.914.676.130	13.914.676.130
b	Kinh phí phân tạo nguồn	đồng	12.214.942.900	12.229.675.270
	- Vụ Xuân	đồng	4.426.001.690	4.365.657.200
	- Vụ Mùa	đồng	4.366.644.790	4.441.721.650
	- Vụ Đông	đồng	283.375.360	283.375.360
	- Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	đồng	3.138.921.060	3.138.921.060
1.2	Kinh phí phải thu từ các đối tượng không được miễn thu giá DVCITL	đồng	545.531.860	464.613.080
1.3	Kinh phí đặt hàng phần diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	đồng	2.153.323.200	2.200.580.420
	- Vụ Xuân	đồng	1.076.661.600	1.088.983.670
	- Vụ Mùa	đồng	1.076.661.600	1.111.596.750
2	Kinh phí hỗ trợ tính theo mức hỗ trợ tại Quyết định số 6598/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	đồng		211.195.828.610
2.1	Phần hỗ trợ của Công ty	đồng		179.170.632.160
a	Đối với diện tích tưới, tiêu nông nghiệp	đồng		174.190.665.120
	- Vụ Xuân	đồng		70.299.266.790

TT	Nội Dung	Đơn vị tính	Năm 2024	
			Theo QĐ số 2364/QĐ-SNN	Phương án điều chỉnh
	- Vụ Mùa	đồng		68.138.531.350
	- Vụ Đông	đồng		4.263.632.580
	- Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	đồng		31.489.234.400
b	Đối với diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	đồng		4.979.967.040
	- Vụ Xuân	đồng		2.464.396.550
	- Vụ Mùa	đồng		2.515.570.490
2.2	Phần hỗ trợ đối với diện tích Công ty tạo nguồn cho các HTX	đồng		32.025.196.450
	- Vụ Xuân	đồng		11.954.788.640
	- Vụ Mùa	đồng		11.750.277.620
	- Vụ Đông	đồng		735.323.410
	- Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	đồng		7.584.806.780
3	Kinh phí đặt hàng khác	đồng		9.248.330.363
	- Điện bơm Yên Nghĩa (bao gồm bảo trì)	đồng		3.003.652.660
	- Hỗ trợ điện bơm vượt định mức	đồng		1.992.691.602
	- Tiền điện bơm hạ thấp mực nước Sông Nhuệ	đồng		4.716.599.181
	- Phải thu	đồng		-464.613.080
IV	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP ĐẶT HÀNG VÀ HỖ TRỢ (III=1+2+3-4)	đồng	92.558.481.950	311.846.933.593
1	Kinh phí đặt hàng theo giá dịch vụ công ích thủy lợi tại Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 21/8/2023	đồng	93.104.013.810	91.867.387.700
2	Kinh phí hỗ trợ tính theo mức hỗ trợ tại Quyết định số 6598/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	đồng		211.195.828.610
3	Kinh phí đặt hàng khác	đồng		9.248.330.363
4	Giảm trừ kinh phí	đồng	545.531.860	464.613.080
	Kinh phí phải thu từ các đối tượng không được miễn thu giá DVCITL	đồng	545.531.860	464.613.080

Phụ lục số: 03

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH ĐẶT HÀNG VÀ HỖ TRỢ ĐẶT HÀNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2024

Của Công ty TNHH MTV ĐTPPT thủy lợi Sông Đáy

(Kèm theo Quyết định số 1588/QĐ-SNN ngày 31/12/2024 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

TT	Nội Dung	Đơn vị tính	Năm 2024	
			Theo QĐ số 2364/QĐ-SNN	Phương án điều chỉnh
I	TỔNG DIỆN TÍCH TƯỚI, TIÊU (I=1+2)	ha	126.893,94	121.643,35
1	Tổng diện tích tưới, tiêu nông nghiệp	ha	61.380,45	56.331,45
1.1	Diện tích cấp bù miễn thu giá DVCITL	ha	61.380,45	56.331,45
	- Vụ Xuân	ha	24.551,98	23.709,45
	- Vụ Mùa	ha	24.362,22	22.522,78
	- Vụ Đông	ha	6.864,20	4.142,91
	- Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	ha	5.602,05	5.956,31
	<i>Trong đó:</i>	ha	<i>33.080,92</i>	<i>30.460,77</i>
	- Diện tích do Công ty tưới tạo nguồn	ha	33.080,92	30.460,77
	<i>Vụ Xuân</i>	<i>ha</i>	<i>12.991,24</i>	<i>12.610,94</i>
	<i>Vụ Mùa</i>	<i>ha</i>	<i>12.760,52</i>	<i>11.797,39</i>
	<i>Vụ Đông</i>	<i>ha</i>	<i>4.177,76</i>	<i>2.727,06</i>
	<i>Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu</i>	<i>ha</i>	<i>3.151,40</i>	<i>3.325,38</i>
1.2	Diện tích phải thu theo giá DVCITL	ha		
2	Tổng diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	ha	65.513,49	65.311,90
	- Vụ Xuân	ha	32.669,81	32.155,82
	- Vụ Mùa	ha	32.843,68	33.156,08
II	MỨC HỖ TRỢ (theo Quyết định số 6598/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND thành phố Hà Nội)	đồng		
III	KINH PHÍ ĐẶT HÀNG VÀ HỖ TRỢ (III = 1+2+3)	đồng	89.774.478.760	227.913.143.681
	Trong đó:	đồng		

TT	Nội Dung	Đơn vị tính	Năm 2024	
			Theo QĐ số 2364/QĐ-SNN	Phương án điều chỉnh
	- Kinh phí bảo trì	đồng		31.820.585.030
	- Tiền điện bơm	đồng		26.825.493.194
	- Hỗ trợ điện bơm vượt định mức	đồng		6.542.022.471
1	Kinh phí đặt hàng theo giá dịch vụ công ích thủy lợi tại Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 21/8/2023	đồng	89.774.478.760	84.357.816.130
1.1	Kinh phí đặt hàng theo giá dịch vụ công ích thủy lợi	đồng	86.284.291.650	80.873.594.400
a	Kinh phí của công ty	đồng	61.439.295.110	57.475.989.580
	- Vụ Xuân	đồng	25.866.259.320	24.899.646.170
	- Vụ Mùa	đồng	25.721.308.670	23.621.527.330
	- Vụ Đông	đồng	3.020.321.990	1.759.072.490
	- Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	đồng	6.831.405.130	7.195.743.590
b	Kinh phí phân tạo nguồn	đồng	24.844.996.540	23.397.604.820
	- Vụ Xuân	đồng	10.013.124.360	9.743.576.230
	- Vụ Mùa	đồng	10.132.329.560	9.337.874.960
	- Vụ Đông	đồng	1.407.117.870	894.207.890
	- Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	đồng	3.292.424.750	3.421.945.740
1.2	Kinh phí phải thu từ các đối tượng không được miễn thu giá DVCITL	đồng		
1.3	Kinh phí đặt hàng phân diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	đồng	3.490.187.110	3.484.221.730
	- Vụ Xuân	đồng	1.740.085.230	1.713.885.030
	- Vụ Mùa	đồng	1.750.101.880	1.770.336.700
2	Kinh phí hỗ trợ tính theo mức hỗ trợ tại Quyết định số 6598/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	đồng		137.013.305.080
2.1	Phần hỗ trợ của Công ty	đồng		124.043.190.030
a	Đối với diện tích tưới, tiêu nông nghiệp	đồng		116.953.293.300
	- Vụ Xuân	đồng		50.666.292.560

TT	Nội Dung	Đơn vị tính	Năm 2024	
			Theo QĐ số 2364/QĐ-SNN	Phương án điều chỉnh
	- Vụ Mùa	đồng		48.065.546.210
	- Vụ Đông	đồng		3.579.387.220
	- Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	đồng		14.642.067.310
b	Đối với diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	đồng		7.089.896.730
	- Vụ Xuân	đồng		3.487.512.140
	- Vụ Mùa	đồng		3.602.384.590
2.2	Phần hỗ trợ đối với diện tích Công ty tạo nguồn cho các HTX	đồng		12.970.115.050
	- Vụ Xuân	đồng		5.286.111.980
	- Vụ Mùa	đồng		4.891.314.100
	- Vụ Đông	đồng		632.006.660
	- Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	đồng		2.160.682.310
3	Kinh phí đặt hàng khác	đồng		6.542.022.471
	- Hỗ trợ điện bơm vượt định mức	đồng		6.542.022.471
IV	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP ĐẶT HÀNG VÀ HỖ TRỢ (III=1+2+3-4)	đồng	89.774.478.760	227.913.143.681
1	Kinh phí đặt hàng theo giá dịch vụ công ích thủy lợi tại Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 21/8/2023	đồng	89.774.478.760	84.357.816.130
2	Kinh phí hỗ trợ tính theo mức hỗ trợ tại Quyết định số 6598/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	đồng		137.013.305.080
3	Kinh phí đặt hàng khác	đồng		6.542.022.471
4	Giảm trừ kinh phí	đồng		
	Kinh phí phải thu từ các đối tượng không được miễn thu giá DVCITL	đồng		

Phụ lục số: 04

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH ĐẶT HÀNG VÀ HỖ TRỢ ĐẶT HÀNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2024

Của Công ty TNHH MTV thủy lợi Sông Tích

(Kèm theo Quyết định số 1588/QĐ-SNN ngày 31/12/2024 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

TT	Nội Dung	Đơn vị tính	Năm 2024	
			Theo QĐ số 2364/QĐ-SNN	Phương án điều chỉnh
I	TỔNG DIỆN TÍCH TƯỚI, TIÊU (I=1+2)	ha	88.614,24	87.999,73
1	Tổng diện tích tưới, tiêu nông nghiệp	ha	38.397,33	37.125,72
1.1	Diện tích cấp bù miễn thu giá DVCITL	ha	38.397,33	37.125,72
	- Vụ Xuân	ha	17.004,74	16.623,52
	- Vụ Mùa	ha	15.571,82	14.990,75
	- Vụ Đông	ha	3.775,46	3.440,02
	- Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	ha	2.045,31	2.071,43
	<i>Trong đó:</i>		<i>8.872,04</i>	<i>9.621,96</i>
	- Diện tích do Công ty tưới tạo nguồn	ha	8.872,04	9.621,96
	<i>Vụ Xuân</i>	<i>ha</i>	<i>3.969,60</i>	<i>3.952,75</i>
	<i>Vụ Mùa</i>	<i>ha</i>	<i>3.521,67</i>	<i>4.104,30</i>
	<i>Vụ Đông</i>	<i>ha</i>	<i>1.019,43</i>	<i>1.167,04</i>
	<i>Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu</i>	<i>ha</i>	<i>361,34</i>	<i>397,87</i>
1.2	Diện tích phải thu theo giá DVCITL	ha		
	Trong đó: Tưới tiêu cho tỉnh ngoài	ha		
2	Tổng diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	ha	50.216,91	50.874,01
	- Vụ Xuân	ha	24.659,94	24.928,82
	- Vụ Mùa	ha	25.556,97	25.945,19
II	MỨC HỖ TRỢ (theo Quyết định số 6598/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND thành phố Hà Nội)	đồng/ha		
III	KINH PHÍ ĐẶT HÀNG VÀ HỖ TRỢ (III = 1+2+3)	đồng	51.185.068.394	156.236.909.517

TT	Nội Dung	Đơn vị tính	Năm 2024	
			Theo QĐ số 2364/QĐ-SNN	Phương án điều chỉnh
	<i>Trong đó:</i>			
	- Kinh phí bảo trì	đồng		24.670.120.900
	- Tiền điện bơm	đồng		25.530.706.600
	- Hỗ trợ điện bơm vượt định mức	đồng		333.885.000
1	Kinh phí đặt hàng theo giá dịch vụ công ích thủy lợi tại Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 21/8/2023	đồng	51.185.068.394	49.594.181.437
1.1	Kinh phí đặt hàng theo giá dịch vụ công ích thủy lợi	đồng	48.753.690.038	47.126.048.663
a	Kinh phí của công ty	đồng	43.338.922.836	41.346.428.353
	- Vụ Xuân	đồng	19.799.292.565	19.154.022.794
	- Vụ Mùa	đồng	18.307.868.443	17.201.353.748
	- Vụ Đông	đồng	1.931.071.787	1.701.229.518
	- Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	đồng	3.300.690.041	3.289.822.293
b	Kinh phí phân tạo nguồn	đồng	5.414.767.202	5.779.620.310
	- Vụ Xuân	đồng	2.582.943.572	2.575.375.216
	- Vụ Mùa	đồng	2.223.421.231	2.528.269.887
	- Vụ Đông	đồng	286.531.329	319.673.727
	- Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	đồng	321.871.070	356.301.480
1.2	Kinh phí phải thu từ các đối tượng không được miễn thu giá DVCITL	đồng		
1.3	Kinh phí đặt hàng phân diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	đồng	2.431.378.356	2.468.132.774
	- Vụ Xuân	đồng	1.194.326.282	1.209.230.501
	- Vụ Mùa	đồng	1.237.052.074	1.258.902.273
2	Kinh phí hỗ trợ tính theo mức hỗ trợ tại Quyết định số 6598/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	đồng		106.308.843.080
2.1	Phần hỗ trợ của Công ty	đồng		99.616.374.387
a	Đối với diện tích tưới, tiêu nông nghiệp	đồng		94.004.774.795

TT	Nội Dung	Đơn vị tính	Năm 2024	
			Theo QĐ số 2364/QĐ-SNN	Phương án điều chỉnh
	- Vụ Xuân	đồng		43.548.372.782
	- Vụ Mùa	đồng		39.108.804.770
	- Vụ Đông	đồng		3.867.896.003
	- Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	đồng		7.479.701.240
b	Đối với diện tích tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị	đồng		5.611.599.592
	- Vụ Xuân	đồng		2.749.332.282
	- Vụ Mùa	đồng		2.862.267.310
2.2	Phần hỗ trợ đối với diện tích Công ty tạo nguồn cho các HTX	đồng		6.692.468.693
	- Vụ Xuân	đồng		3.103.356.345
	- Vụ Mùa	đồng		2.762.573.979
	- Vụ Đông	đồng		358.048.973
	- Thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu	đồng		468.489.396
3	Kinh phí đặt hàng khác	đồng		333.885.000
	- Hỗ trợ điện bơm vượt định mức	đồng		333.885.000
IV	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP ĐẶT HÀNG VÀ HỖ TRỢ (III=1+2+3-4)	đồng	51.185.068.394	156.236.909.517
1	Kinh phí đặt hàng theo giá dịch vụ công ích thủy lợi tại Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 21/8/2023	đồng	51.185.068.394	49.594.181.437
2	Kinh phí hỗ trợ tính theo mức hỗ trợ tại Quyết định số 6447/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	đồng		106.308.843.080
3	Kinh phí đặt hàng khác	đồng		333.885.000
4	Giảm trừ kinh phí	đồng		
	Kinh phí phải thu từ các đối tượng không được miễn thu giá DVCITL	đồng		